

日本語能力試験・日本留学試験
読解対策シリーズ

JLPT/EJU reading comprehension series

JLPT/EJU 阅读理解系列措施

Loạt sách ôn luyện đọc hiểu cho JLPT/EJU

英語・中国語・ベトナム語

対訳付き

日本語 N2

文法・読解

まるごとマスター

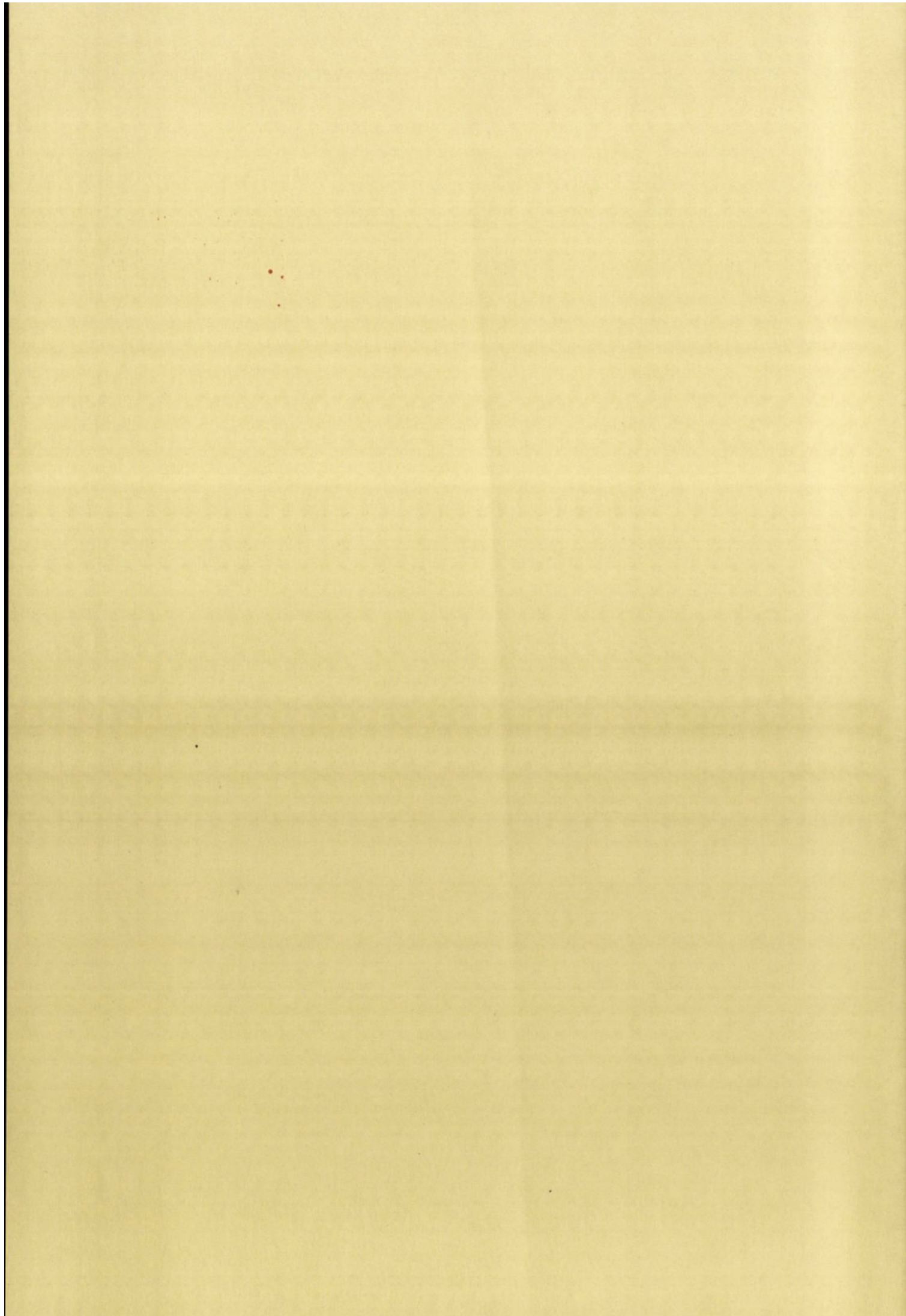
N2 Grammar and Reading Comprehension: A Complete Guide

日语 N2 语法・阅读理解的全面掌握

Nắm vững toàn bộ phần ngữ pháp-đọc hiểu tiếng Nhật trình độ N2

水谷信子 監修・著

森本智子・黒岩しづ可・青木幸子 共著



日本語能力試験・日本留学試験
読解対策シリーズ

JLPT/EJU reading comprehension series

JLPT/EJU 阅读理解系列措施

Loạt sách ôn luyện đọc hiểu cho JLPT/EJU

英語・中国語・ベトナム語

対訳付き

日本語 N2

文法・読解

まるごとマスター

N2 Grammar and Reading Comprehension: A Complete Guide

日语 N2 语法・阅读理解的全面掌握

Nắm vững toàn bộ phần ngữ pháp-đọc hiểu tiếng Nhật trình độ N2

水谷信子 監修・著

森本智子・黒岩しづ可・青木幸子 共著

Jリサーチ出版

日本国政府、東京市役所

東京市役所、東京市役所

東京市役所、東京市役所

東京市役所、東京市役所

東京市役所、東京市役所

TO 80
0 000

東京市役所、東京市役所

日本国政府

東京市役所、東京市役所

東京市役所

東京市役所、東京市役所

東京市役所、東京市役所

はじめに

Preface
前言
Lời Mở Đầu

『日本語 N3 文法・読解まるごとマスター』の続編として、『日本語 N2 文法・読解まるごとマスター』をお届けします。

日本語の教材のうち、読解の学習書の数が少ないということは、皆さんも感じておられるかもしれません。これは、読解力の向上をめざすための有効な学習法があまり進んでいないからです。読解力をのばすための学習法を開発して、意欲的な学習者の役に立ちたいという願いから努めてきた者として、今回、「N3」に続いて「N2」をまとめることができ、長年、日本語教材の開発に従事してきた者として、大変うれしく感じています。

この教材の特色は、読解力を高めるため、文法項目を整理しながら、実際の文例に即した学習ができるように工夫したことです。また、文を構成する各要素の関係を図解によって理解できるように考え、文の成り立ちをよく理解し、重要な文法項目を着実に身につけて、文の長さや文法項目の複雑さを克服していけるように努めました。この点は「N3」と共通していますが、今回はとくに、素材となる文章を魅力あるものにすることに努力しました。そして、複雑な文に対しても文の構造や修飾関係を正しく理解し、省略されているものを補うことができ、さまざまなテーマ、スタイルの文章を通して語彙を増やすことができるように考えました。

皆さんがこの教材を活用して、現在の読解力をさらに伸ばしていただくよう、心から願っています。

水谷信子
みずたにのぶこ

目次

もくじ

Table of Contents
目录
Mục lục

はじめに	Preface / 前言 / Lời Mở Đầu	3
この本の使い方	How to Use This Book / 本书指南 / Hướng dẫn sử dụng sách	8
この本のねらい	This book's purpose / 本书目的 / Mục đích của giáo trình	11

PART 1

実践！読解トレーニング 文章編

Try it for Real! Reading Comprehension Training: Composition Section 15

实践！读解训练 文章篇

Thực tiễn! Luyện tập đọc hiểu Tập Đoạn văn

Lesson 1	一人ランチ ひとり One-Person Lunch / 一个人的午饭 / Ăn trưa một mình	16
Lesson 2	日本文化を生んだ道具 にほんぶんか うつ どうぐ The Tools that Created Japanese Culture / 创造日本文化的工具 / Dụng cụ tạo nên văn hóa Nhật Bản	18
Lesson 3	棚田 たなだ Tanada / 梯田 / Ruộng bậc thang	21
Lesson 4	科学の限界① かがく げんかい The Limit of Science ① / 科学的极限① / Giới hạn của khoa học ①	23
Lesson 5	科学の限界② かがく げんかい The Limit of Science ② / 科学的极限② / Giới hạn của khoa học ②	26
Lesson 6	絵の楽しみ方 え たの かた How to Enjoy Art / 美术画的欣赏方式 / Cách thưởng thức tranh	29
Lesson 7	宇宙飛行士の仕事 うちゅうひこうし しごと The Work of an Astronaut / 宇航员的工作 / Công việc của phi hành gia	31
Lesson 8	カーシェアリング Car Sharing / 汽车的共有 / Dùng chung xe	34
Lesson 9	ビジネスメール～商品の発送予定 しょうひん はっそう よてい Business Email: Product Scheduled to Ship / 商务邮件～商品的送货预定 / Email công việc ~ Lịch gửi hàng	37
Lesson 10	航空券を安く買う方法 こうくうけん やす か ほうほう How to Buy Airplane Tickets for Cheap / 便宜机票的买法 / Cách mua vé máy bay giá rẻ	39

復習 §1 (Lesson 1-10)

Review / 复习 / Ôn tập 40

モデル文章の訳／ふくしゅうのこたえ

Model Sentence Translations, Review Answers / 模式文章的翻译、复习答案

／ Phần dịch của đoạn văn mẫu, Đáp án bài ôn tập 43

Lesson 11	カプセルホテル Capsule Hotels / 胶囊酒店 / Khách sạn con nhộng	51
Lesson 12	子どもとケータイ Children and Cell Phones / 儿童与手机 / Trẻ em và điện thoại di động	54
Lesson 13	「悩み」の正体 The True Form of "Worries" / "烦恼"的真相 / "Nỗi trăn trở" thực sự	57
Lesson 14	アレルギーの危険性 The Danger of Allergies / 过敏的危险性 / Sự nguy hiểm của dị ứng	60
Lesson 15	苦しいときほど笑え The Tougher the Time, the More You Should Smile / 苦时才要微笑 / Lúc đau khổ lại càng phải cười	62
Lesson 16	ペットと飼い主の名前 Pets and their Owners' Names / 宠物与主人的名子 / Vật nuôi và tên của chủ	64
Lesson 17	自転車の車道通行 Bicycles Riding on the Road / 自行车的车道通行 / Xe đạp đi trên đường dành cho ô tô	66
Lesson 18	古くて新しい和食の魅力 Attractiveness of Old but New Japanese Food / 新旧交织的“和食”魅力 / Sức hút của món ăn Nhật truyền thống mới	69
Lesson 19	映画のロケ地 A Movie Location / 电影的拍摄地 / Phim trường	72
Lesson 20	コミュニケーション力① Communication Abilities ① / 沟通交流能力① / Năng lực giao tiếp ①	75
復習 §2	(Lesson 11-20) Review / 复习 / Ôn tập	78
	モデル文章の訳 / ふくしゅうのこたえ Model Sentence Translations, Review Answers / 模式文章的翻译、复习答案 / Phần dịch của đoạn văn mẫu. Đáp án bài ôn tập	80
Lesson 21	芥川龍之介 Akutagawa Ryūnosuke / 芥川龙之介 / Akutagawa Ryunosuke	88
Lesson 22	ワンオペ育児 One-Person Child Rearing / 一个人带孩子 / Tự chăm sóc nuôi dạy con	91
Lesson 23	「既読」表示の意味するもの The denotation of "read" icon / 「既読」所表示的意思 / Ý nghĩa của chế độ hiển thị "Đã đọc"	93

Lesson 24	カラス Crows / 乌鸦 / Quạ	95
Lesson 25	コミュニケーション力② Communication Abilities ② / 沟通交流能力② / Năng lực giao tiếp ②	98
Lesson 26	お風呂に入ってもいい? Should I Get in the Bath? / 可以洗澡吗? / Tắm bồn có được không?	100
Lesson 27	舟を編む Compiling a Boat / 编舟记 / Đan thuyền	103
Lesson 28	ぼくは勉強ができない ① I Can't Study ① / 我不会学习① / Tôi không thể học ①	106
Lesson 29	ぼくは勉強ができない ② I Can't Study ② / 我不会学习② / Tôi không thể học ②	109
Lesson 30	こころ Kokoro / 心 / Kokoro	112
復習 §3 (Lesson 21-30) Review / 复习 / Ôn tập		115
モデル文章の訳 / ふくしゅうのこたえ Model Sentence Translations, Review Answers / 模式文章的翻译、复习答案 / Phần dịch của đoạn văn mẫu, Đáp án bài ôn tập		117
Lesson 31	屋久島 Yakushima / 屋久岛 / Đảo Yakushima	128
Lesson 32	大学奨学金の「出世払い」案 "Paying back after Career Progress" a proposal for University Scholarship / 大学奨学金的“就职后返还奖学金”草案 / Đề xuất về “Cho nợ đến khi thành đạt” trong chế độ cho vay học bổng đại học	132
Lesson 33	学び直し休暇 Re-education Leave / 再学习的休假 / Nghỉ phép để học tập	134
Lesson 34	弥生時代 Yayoi Period / 弥生时代 / Thời Yayoi	137
Lesson 35	AI裁判官 AI Judge / AI法官(智能法官) / Thẩm phán AI (trí tuệ nhân tạo)	139
Lesson 36	知る権利と忘れられる権利 Right to know, and be forgotten / 知情权和被遗忘权 / Quyền được biết và quyền được quên	141

Lesson 37	金閣寺の歴史 <small>さんかくじ れきし</small> The History of Kinkakuji / 金閣寺的历史 / Lịch sử chùa Kinkaku (Chùa Vàng) ·····	144
Lesson 38	クラウド・ファンディング Crowd Funding / 云基金 / Gây quỹ từ cộng đồng ·····	147
Lesson 39	花 <small>はな</small> Flowers / 花 / Hoa ·····	149
Lesson 40	河童 <small>かっぱ</small> Kappa / 河童 / Kappa ·····	151
復習 § 4	(Lesson 31-40) <small>ふくしゅう</small> Review / 复习 / Ôn tập ·····	154
	モデル文章の訳／ふくしゅうのこたえ <small>ぶんしょう やく</small> Model Sentence Translations, Review Answers / 模式文章的翻译、复习答案 / Phần dịch của đoạn văn mẫu, Đáp án bài ôn tập ·····	156
	CHECKの答え § 1-40 (Lesson 1-40) <small>こた</small> ·····	165

PART 2 **実践！読解トレーニング 情報編**
じっせん どっかい じょうほうへん
Try it for Real! Reading Comprehension Training: Information Section 171
実践！読解訓練 情報篇
Thực tiễn! Luyện tập đọc hiểu Tập Thông tin

Lesson 41	通信販売の送料 <small>つうしんはんばい そうりょう</small> Mail Order Shipping Fee / 邮购费 / Phí vận chuyển trong bán hàng qua mạng ·····	172
Lesson 42	図書館の利用案内 <small>としょかん りょうあんない</small> Guide on How to Use a Library / 图书馆的利用说明 / Hướng dẫn sử dụng thư viện ···	174
Lesson 43	防災訓練 <small>ぼうさいくんれん</small> Emergency Training / 防灾训练 / Tập huấn phòng chống thiên tai ·····	178
Lesson 44	オリエンテーション Orientation / 方向 / Định hướng/buổi định hướng ·····	180
Lesson 45	作文コンテスト <small>さくぶん</small> Composition Contest / 征文比赛 / Cuộc thi viết luận ·····	184
さくいん	Index / 索引 / Chỉ mục ·····	187

この本の使い方

ほん つか かた

How to Use This Book
 本书指南
 Hướng dẫn sử dụng sách

● この課のタイトル / Title of This Lesson

／ 本課の标题 / Tên bài

「Grammar Target」から主なものを一つ取り上げ示しています。

Points out and indicates one major element from 「Grammar Target」.

表示从「Grammar Target」的主要内容中抽出其中的一个。

Nêu ra một câu chính trong phần「Grammar Target」.

● Grammar Target

この課で取り上げた N2 レベルの文法項目です。

N2 level grammar items discussed in this lesson.

是指本課所提示的 N2 水平的语法项目

Là những đề mục ngữ pháp trình độ N2 có trong mỗi bài.

● モデル文章 /

ぶんしやう

Model sentences /

模式文章 / Đoạn văn mẫu

「Grammar Target」を含む文章の例です。

Example sentences including 「Grammar Target」.

包含「Grammar Target」内容在內的文章的例子。

Là đoạn văn mẫu bao gồm các đề mục ngữ pháp có trong 「Grammar Target」.

PART 1

実践！ 読解トレーニング

§3

文章編

(L21-30)

Lesson

25 コミュニケーション力②

Communication Abilities ② / 沟通交流能力 ② / Năng lực giao tiếp ②

Grammar Target

～にもかかわらず

方言は日本語の宝だ。日本は狭い国土ながら、南北に長く伸びている。気候・風土が相当異なる。そこで培われた人間性や人間関係の取り方も相当差異がある。方言には、そうした風土の違いが色濃く染み込んでいるのだ。

方言で語られると、どこの方言でもその人の人柄が出ているような気がする。体温が伝わってくる言葉なのである。*個人としての体温というよりは、風土全体がからだの温もりとして伝わってくるというイメージだ。今時は共通語はテレビを通して十分身につけることができる。共通語が話せなくて困るということは、ほとんどない。いま必要なのは、むしろ方言の教育だ。ところが、生徒手帳にかつては「方言の使用を禁止する」という項目を掲載していた地方もあるほどで、その方言撲滅運動の成果もあってか、全国で方言能力の急激な低下が見られる。

この衰退は深刻だ。現在八十代の方は、方言を使いこなすことが相当できる。五十代になると、その三分の一程度の方言能力しか有していない感じがする。これは、各地を訪れるたびに、自分と八十代の人を比較してどの程度の差があるか、と私が聞いた際の答えを参考にしている。二十代になると、方言能力は急速な低下傾向を見せる。関西の言葉のように、テレビで大きな勢力を持っている言葉は比較的廃れていない。しかし、鹿児島弁などは、方言の代表選手のような魅力を持っているにもかかわらず、若い人は喋らなくなってきているのだ。これはまったく看過することのできない事態である。

(原稿者「コミュニケーション力」岩波新書より)

Vocabulary

- | | |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 風土: climate / 風土 / phong thổ | <input type="checkbox"/> 撲滅(する): 完全になくすこと。 |
| <input type="checkbox"/> 培う: 育てる。 | <input type="checkbox"/> 衰退(する): 力や勢いがなくなり弱くなること。 |
| <input type="checkbox"/> 差異: 違い。 | <input type="checkbox"/> こなす: 仕事などを不足なく終わらせる、処理する。 |
| <input type="checkbox"/> 染み込む: 中まで入り込む。 | <input type="checkbox"/> 廃れる: (時代に合わなくなるなどのために) 使われなくなる、行われなくなる。 |
| <input type="checkbox"/> 人柄: その人の性格や性質、全体的に感じられる印象など。 | <input type="checkbox"/> 看過(する): それを見たのに放っておくこと、それを目にとらえられず、気づかないこと。 |
| <input type="checkbox"/> 掲載(する): (to) publish / 刊載 / đăng tải | |